

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 1/2024

CTCP Tin học Viễn thông Petrolimex

Ngày
31/03/2024

28,300 VNĐ

Thay đổi

1 tháng

3 tháng

6 tháng

20.9%

3.7%

14.1%

DT thuần
Q1/24

16.8

tỷ VNĐ

QoQ: ▼36.5| -68.4%

YoY: ▲ 4.20| 33.6%

LN thuần
Q1/24

-0.99

tỷ VNĐ

QoQ: ▼11.3| -110%

YoY: ▲ 0.84| 46.0%

LN sau thuế
Q1/24

-0.99

tỷ VNĐ

QoQ: ▼9.13| -112%

YoY: ▲ 0.83| 45.9%

Tỷ suất lãi EBIT
Q1/24

-5.9%

YoY: +/- ▼ 25.3%

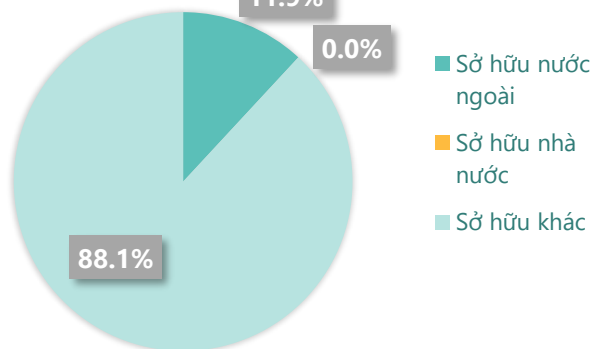
ROE (TTM)
Q1/24

20.8%

YoY: +/- ▲ 1.6%

Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	22,304 - 31,400
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	110
Số lượng CPLH (CP)	3,900,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	450
Sở hữu nước ngoài	11.9%
Beta	0.14
EPS	3,592
P/E	7.9

Cơ cấu sở hữu



(Nguồn: fireant.vn)

DT thuần
2023

118

tỷ VNĐ

YoY: ▼68.0| -36.2%

LN thuần
2023

16.6

tỷ VNĐ

YoY: ▼3.50| -17.3%

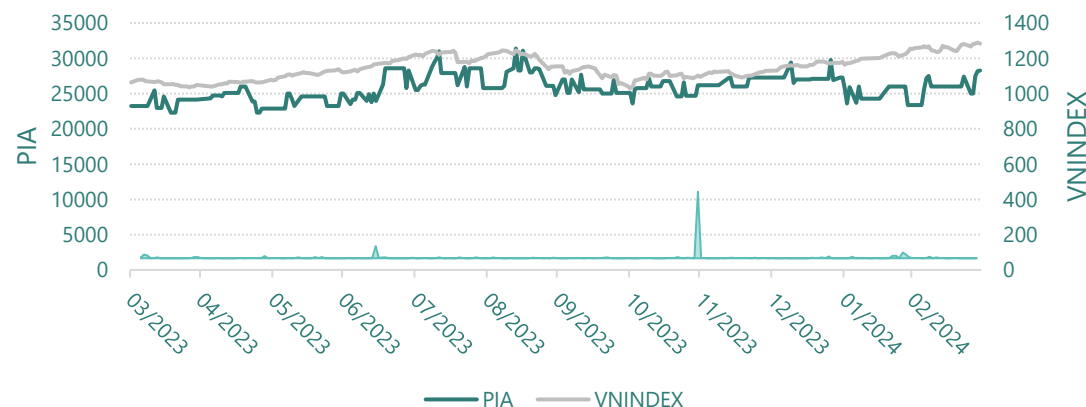
LN sau thuế
2023

13.2

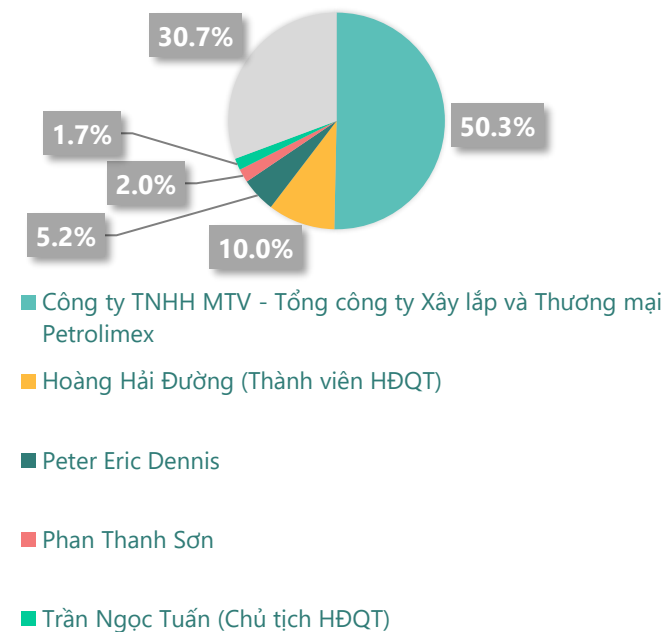
tỷ VNĐ

YoY: ▼2.80| -17.9%

Lịch sử giá

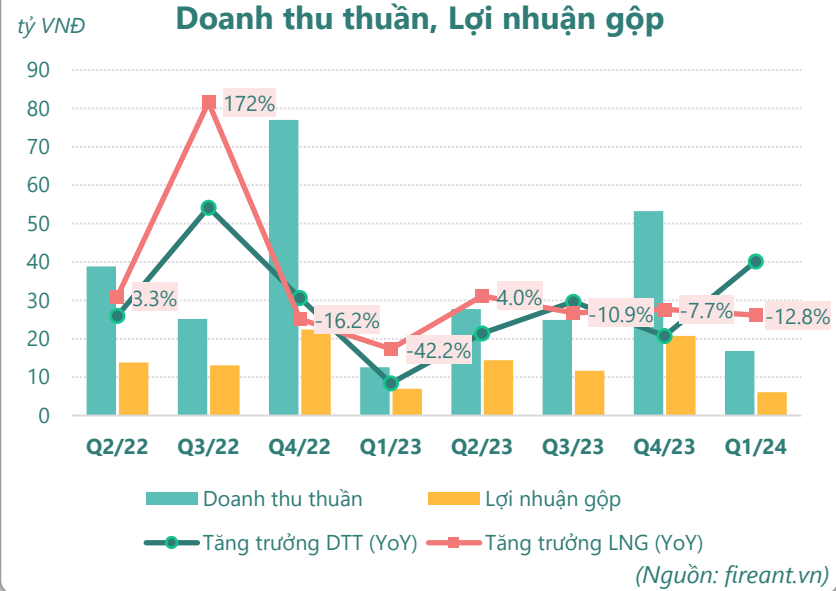
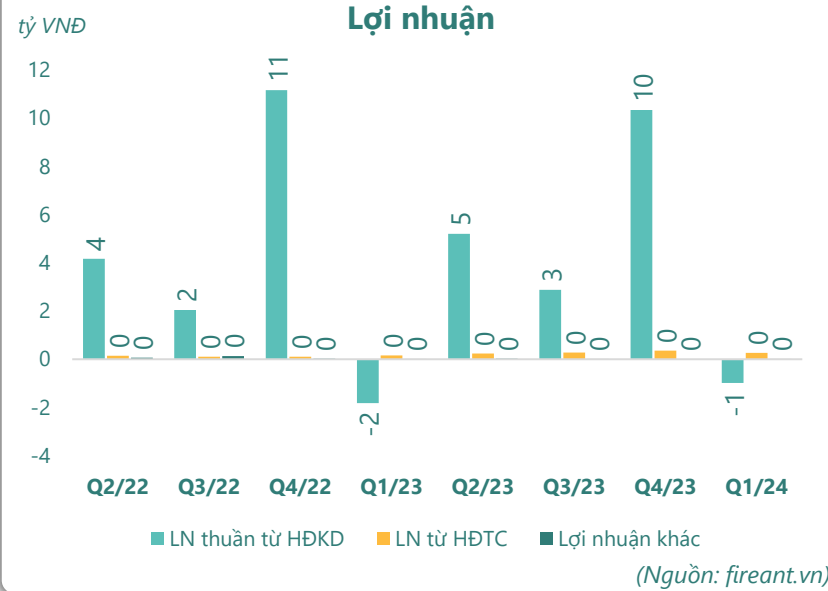
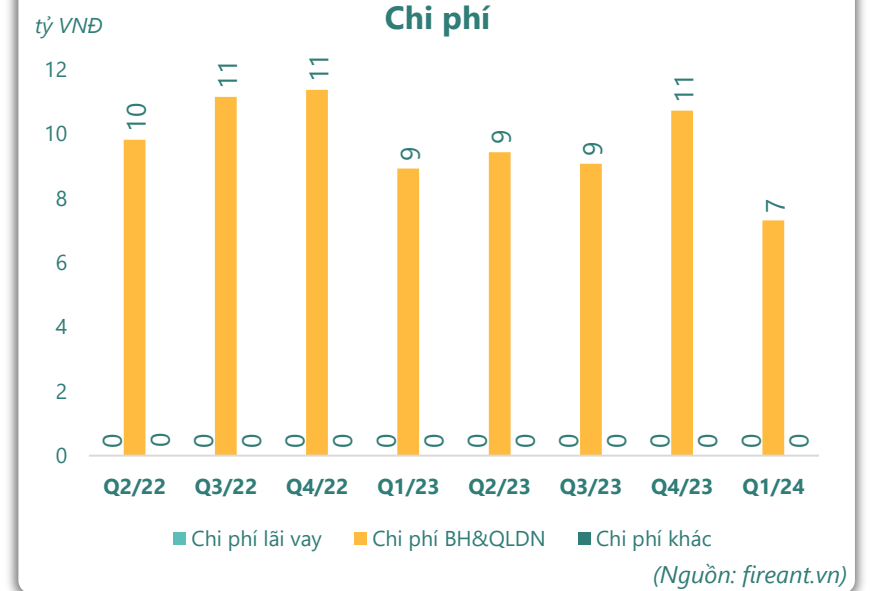
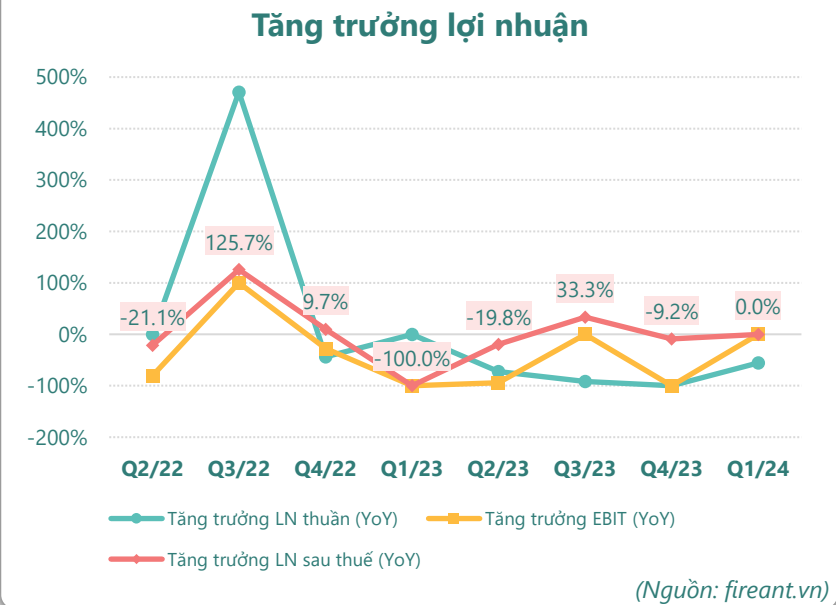
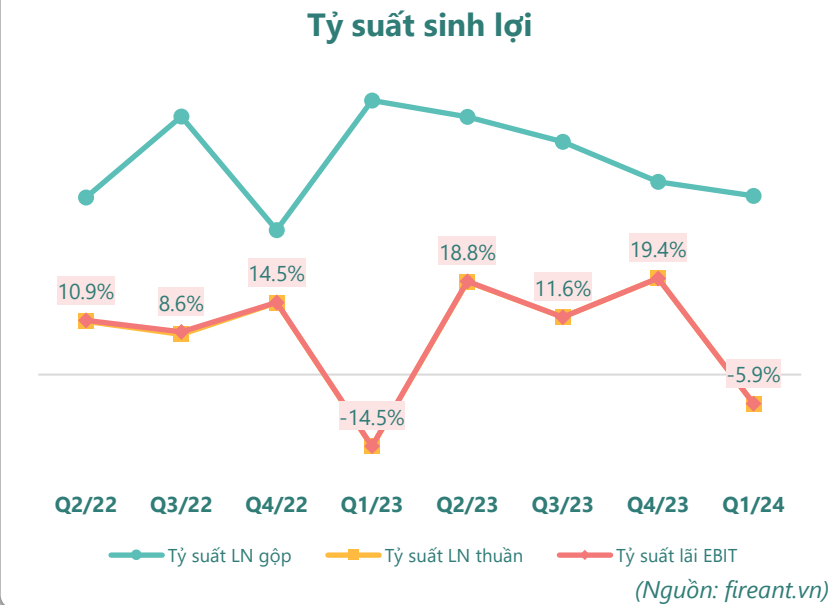
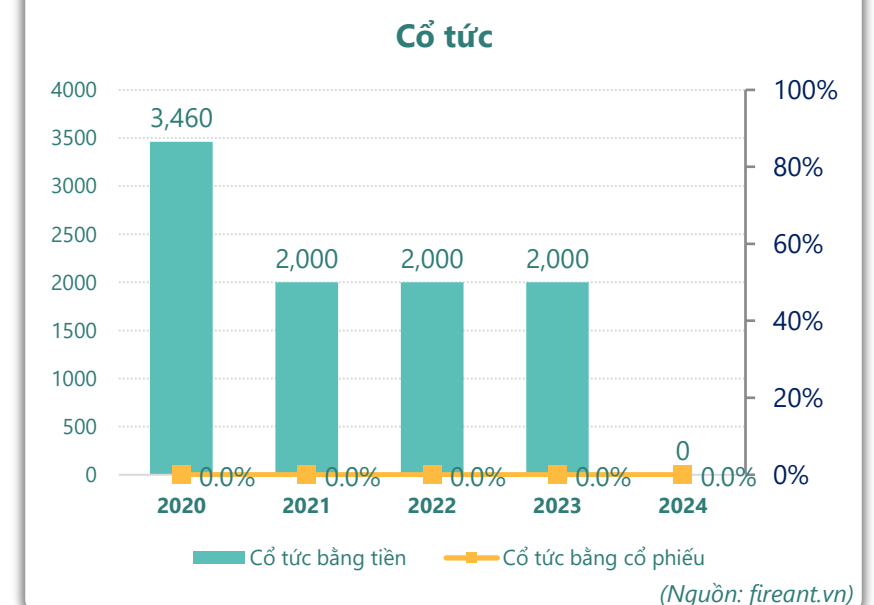


Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

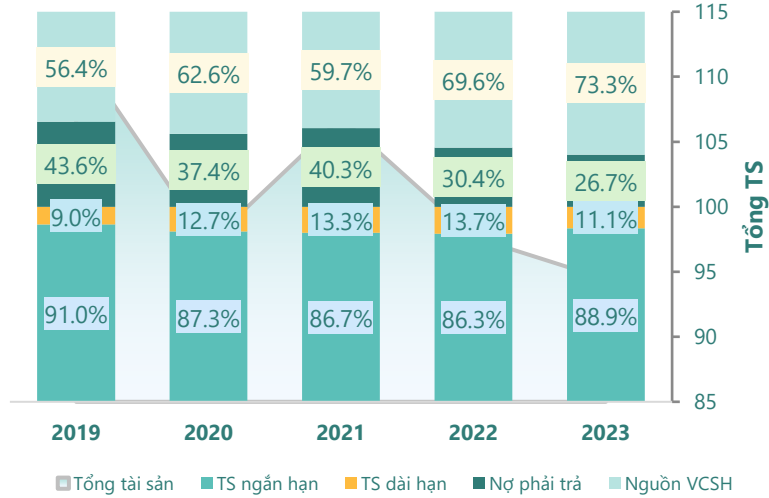
KẾT QUẢ KINH DOANH



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

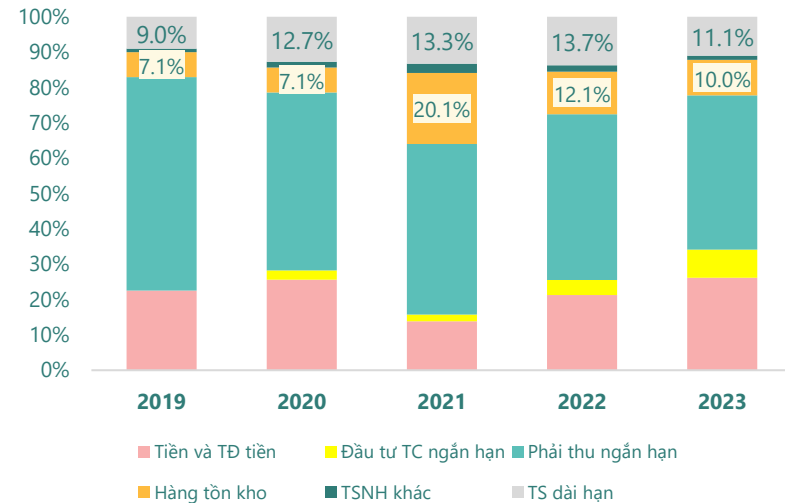
Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

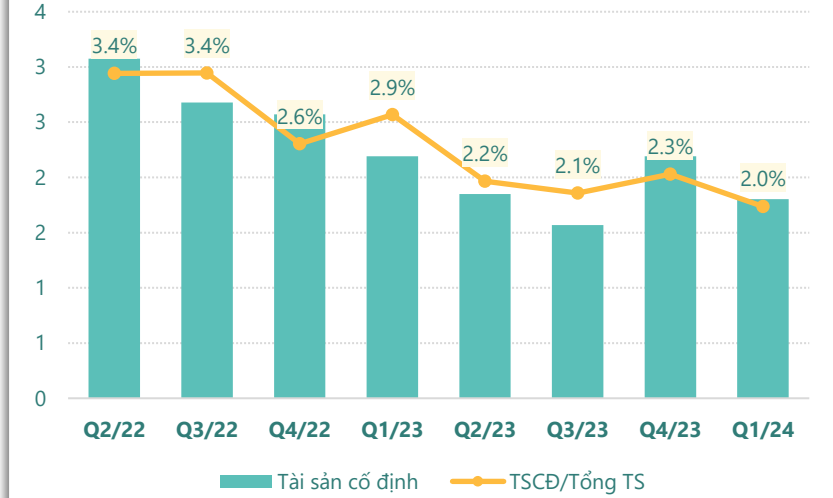
Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

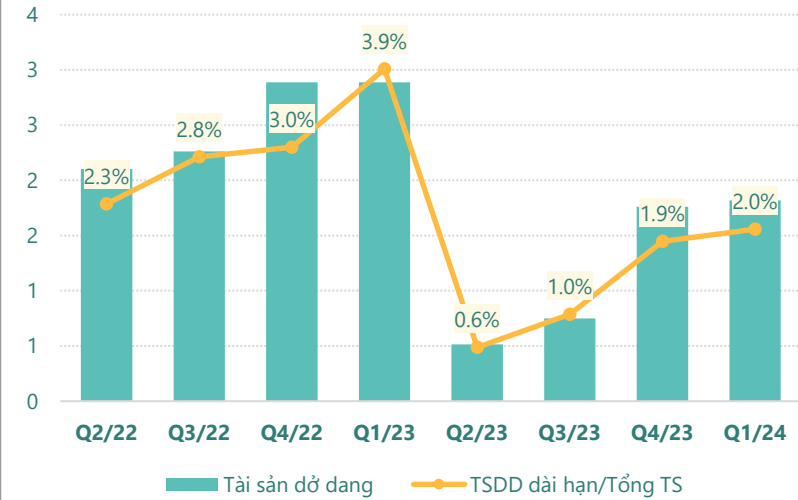
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

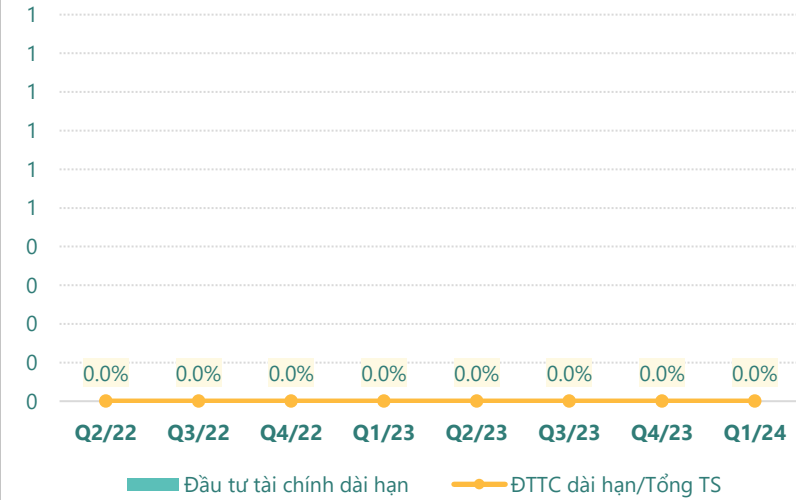
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

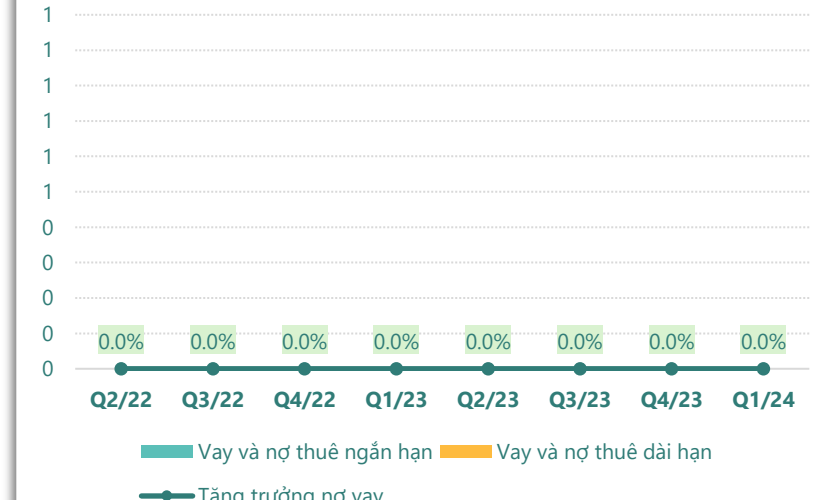
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

tỷ VNĐ

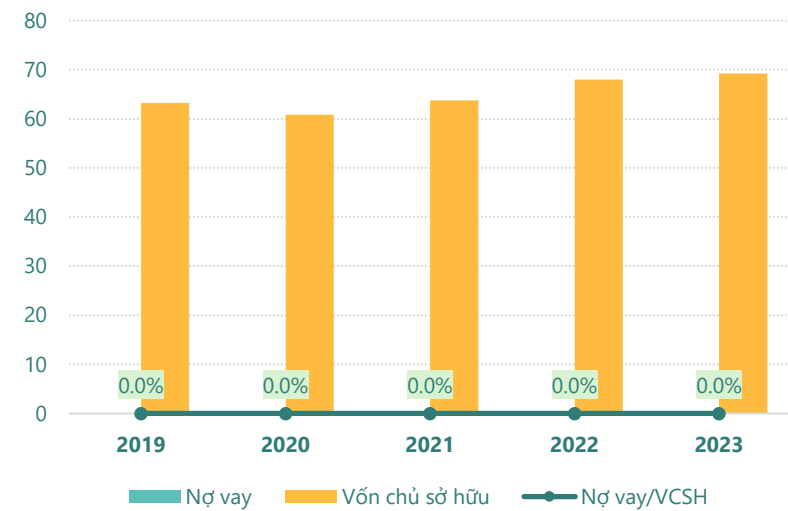


(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

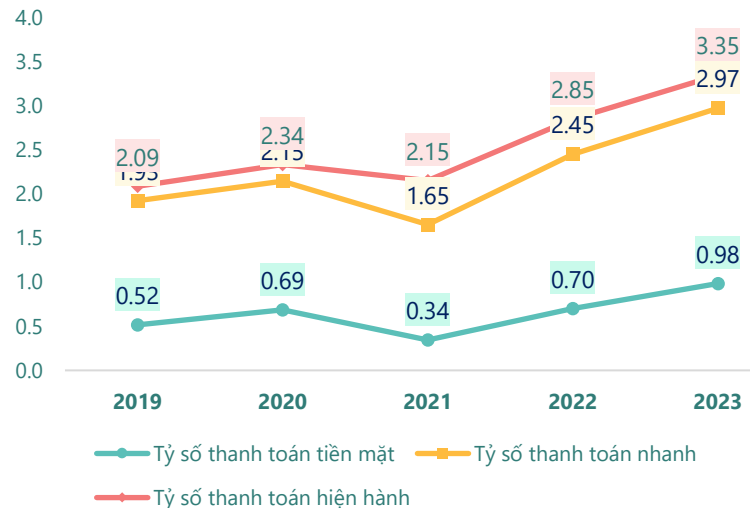
Nợ vay/VCSH

tỷ VNĐ



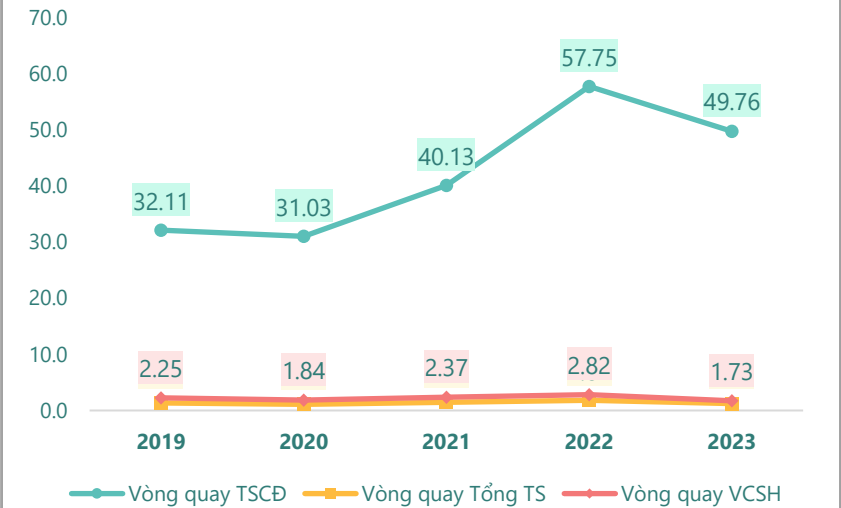
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



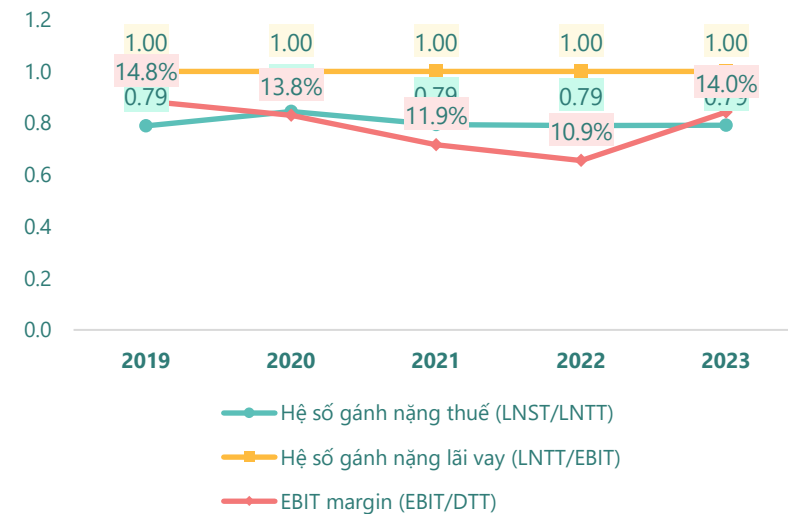
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



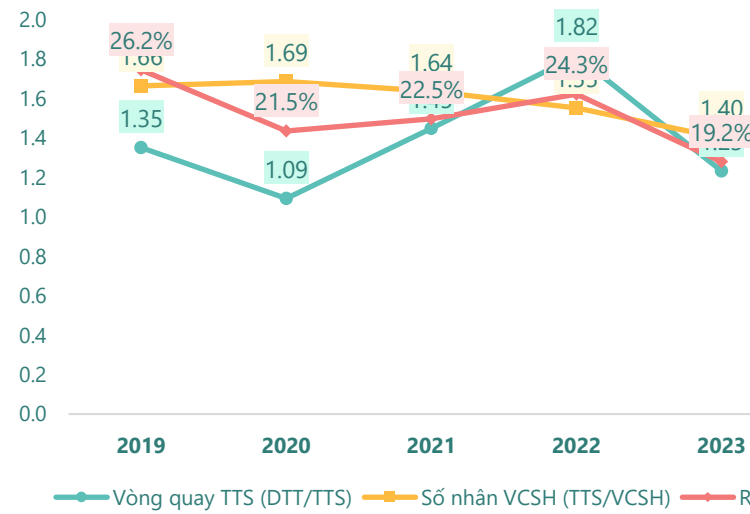
(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



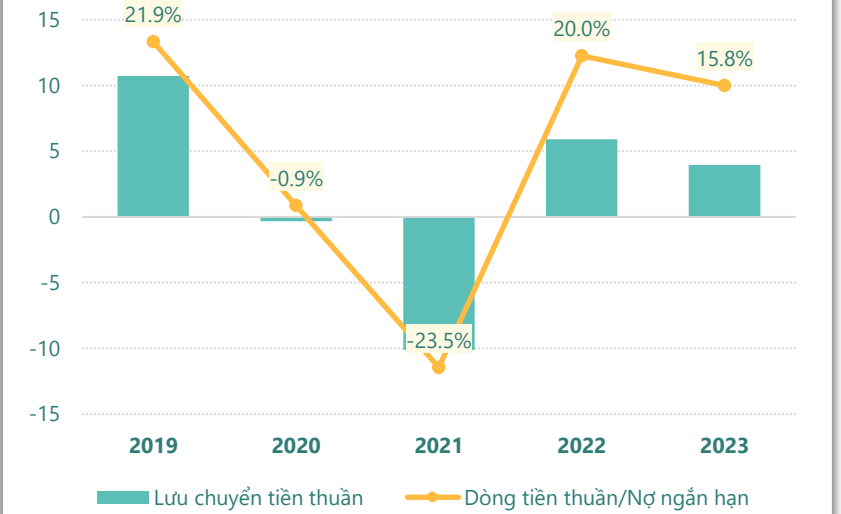
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE



(Nguồn: fireant.vn)

Đồng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



(Nguồn: fireant.vn)



KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)	Q1/24	Q1/23	Thay đổi YoY	2023	2022	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	16.8	12.6	33.6%	118	186	-36.2%
Giá vốn hàng bán	10.8	5.62	91.6%	64.4	124	-48.2%
Lợi nhuận gộp	6.07	6.95	-12.7%	54.0	61.4	-12.0%
Doanh thu HĐTC	0.27	0.17	56.6%	1.04	0.72	45.5%
Chi phí TC	0.00	0.01	-86.4%	0.01	0.22	-94.9%
Chi phí lãi vay	0	0.00		0	0	
LN trong công ty LKLD	0	0.00		0	0	
Chi phí bán hàng	7.32	8.94	-18.1%	38.5	41.9	-8.1%
Chi phí QLDN	0	0.00		0	0	
LN thuần từ HĐKD	-0.99	-1.83	46.0%	16.6	20.1	-17.3%
Lợi nhuận khác	0.00	0.01	-67.0%	0.04	0.22	-81.9%
LN trước thuế	-0.99	-1.82	45.9%	16.6	20.3	-18.0%
Lợi nhuận sau thuế	-0.99	-1.82	45.9%	13.2	16.0	-17.9%
LNST của CĐ cty mẹ	-0.99	-1.82	45.9%	13.2	16.0	-17.9%

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(tỷ VNĐ)	Q4/22	Q1/23	Q2/23	Q3/23	Q4/23	Q1/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	8.64	-11.2	15.0	6.11	3.82	7.38
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	0.13	-0.74	-2.03	0.41	0.37	0.19
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	0	0	0	-7.79	0	0
Tiền đầu kỳ	12.0	20.7	8.83	21.8	20.5	24.7
Lưu chuyển tiền thuần	8.77	-11.9	13.0	-1.27	4.19	7.56
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.00	0.00	0.01	-0.01	0.02
Tiền cuối kỳ	20.7	8.83	21.8	20.5	24.7	32.3

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/3/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	90.8	94.4	-3.8%
Tài sản ngắn hạn	81.3	84.0	-3.1%
Tiền và tương đương tiền	32.3	24.7	30.7%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	7.62	7.54	1.0%
Phải thu ngắn hạn	21.6	41.2	-47.6%
Hàng tồn kho	19.3	9.41	105%
Tài sản ngắn hạn khác	0.58	1.12	-47.9%
Tài sản dài hạn	9.44	10.4	-9.5%
Phải thu dài hạn	0.60	0.60	0.0%
Tài sản cố định	1.80	2.19	-17.7%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	1.82	1.76	3.4%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	5.22	5.89	-11.3%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	22.6	25.2	-10.5%
Nợ ngắn hạn	22.4	25.1	-10.6%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	8.68	14.8	-41.4%
Nợ dài hạn	0.12	0.12	0.0%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	68.2	69.2	-1.4%
Vốn chủ sở hữu	68.2	69.2	-1.4%
Vốn điều lệ	39.0	39.0	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

